

Số: 104 /QĐ-THPTChLHP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 2)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà năm 2024 (điều chỉnh lần 2);

Căn cứ quyền hạn của Hiệu trưởng nhà trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 2) của trường THPT chuyên Lê Hồng Phong.
- Điều 2.** Hình thức công khai: công bố trong phiên họp Hội đồng sư phạm, đăng trên website của trường, dán bảng tin Phòng giáo viên 90 ngày.
- Điều 3.** Các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- BGH, CTCĐ;
- KT (để thực hiện);
- TBTTND (để giám sát);
- Lưu: VT.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1612/QĐ-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 2)

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1528/UBND-VX ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kinh phí tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận thành viên Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bổ sung dự toán năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị khối Thành phố để triển khai thực hiện các hạng mục, hoạt động lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bổ sung dự toán kinh phí chăm lo Tết Giáp Thìn năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị khối Thành phố;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

## QUYẾT ĐỊNH:

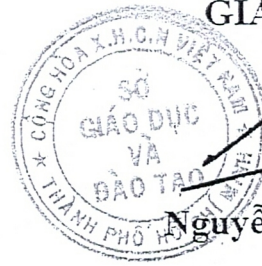
**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 2) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng phòng liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.//

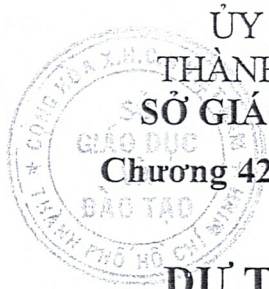
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- KBNN TP.HCM (để phối hợp);
- KBNN nơi DV giao dịch (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Hiếu**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Chương 422- Loại 070 – Khoản 074

Mẫu biểu số 48

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)**

**Đơn vị: TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG (MS : 1071559)**

**Mã KBNN nơi giao dịch: KHO BẠC QUẬN 5 (MS : 0114)**

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                    | DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN NÀY | TỔNG SỐ    |
|-----|---|--------------------|-------------------------------------|------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0                  |                                     | 0          |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 56.423.484         | 90.400                              | 56.513.884 |
|     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề   | 56.423.484         | 90.400                              | 56.513.884 |
| 1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 33.107.300         | 0                                   | 33.107.300 |
| 1.1 | Chi từ ngân sách thành phố                  | 28.312.300         | 0                                   | 28.312.300 |
|     | Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL      | 0                  |                                     | 0          |
| 1.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương            | 4.795.000          | 0                                   | 4.795.000  |
|     | Nguồn CCTL ngân sách thành phố              | 4.795.000          | 0                                   | 4.795.000  |
|     | Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang | 0                  |                                     | 0          |
| 2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 23.316.184         | 90.400                              | 23.406.584 |
| 2.1 | Chi từ ngân sách thành phố                  | 7.146.269          | 90.400                              | 7.236.669  |
|     | Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL      | 0                  |                                     | 0          |
| 2.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương            | 16.169.915         | 0                                   | 16.169.915 |
|     | Nguồn CCTL ngân sách thành phố              | 16.169.915         | 0                                   | 16.169.915 |
|     | Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang | 0                  | 0                                   | 0          |

**Ghi chú:**

1. Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện trích lập tối thiểu 40% số thu học phí trong năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.
2. Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 không bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và được giữ lại ở ngân sách thành phố để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.
3. Nguồn cải cách tiền lương dùng để thực hiện chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tinh giản biên chế, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành.
4. Các nội dung dự toán kinh phí được bổ sung lần này thuộc Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố.
5. Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định nội dung dự toán theo nhu cầu của đơn vị, giá trị dự toán chỉ dùng làm cơ sở bố trí nguồn kinh phí thực hiện, đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán thực tế theo đúng quy định.

Chi tiết kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên của đơn vị như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG   | DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN NÀY | TỔNG SỐ    |
|-----|--|--------------------|-------------------------------------|------------|
| 1   | Phụ cấp thâm niên nhà giáo   | 2.413.619          | 0                                   | 2.413.619  |
| 2   | Kinh phí vùng sâu  | 0                  | 0                                   | 0          |
| 3   | Hỗ trợ cán bộ, viên chức y tế  | 5.400              | 0                                   | 5.400      |
| 4   | Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy người khuyết tật  | 0                  | 0                                   | 0          |
| 5   | Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND                                   | 3.661.200          | 0                                   | 3.661.200  |
| 6   | Hỗ trợ chi phí học tập   | 4.050              | 0                                   | 4.050      |
| 7   | Tiền công dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND | 1.062.000          | 0                                   | 1.062.000  |
| 8   | Kinh phí mua sắm   | 0                  | 0                                   | 0          |
| 9   | Kinh phí sửa chữa  | 0                  | 0                                   | 0          |
| 10  | Kinh phí sinh hoạt hè  | 0                  | 90.400                              | 90.400     |
| 11  | Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND và chi tinh giản biên chế          | 16.169.915         | 0                                   | 16.169.915 |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Đơn vị: Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024 - Lần 2**  
(kèm theo Quyết định số 104/QĐ-THPTChLHP ngày 02/07/2024 của Hiệu Trường  
Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong)

*ĐV tính: đồng*

| STT       | Nội dung                                       | Dự toán được giao     |
|-----------|--|-----------------------|
| <b>I</b>  | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                       |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                             | <b>0</b>              |
| 1.1       | Lệ phí   | 0                     |
|           | Lệ phí dự thi CD, ĐH                           |                       |
| 1.2       | Phí  | 0                     |
|           | Học phí công lập                               |                       |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại               | 0                     |
| 2.1       | Chi sự nghiệp                                  | 0                     |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                       |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                       |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                         | 0                     |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                       |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        | 0                     |
| 3.1       | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        | 0                     |
|           | Lệ phí dự thi CD, ĐH                           |                       |
| 3.2       | Phí  | 0                     |
|           | Học phí công lập                               | 0                     |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>          | <b>56.513.884.000</b> |
| 1         | Chi quản lý hành chính                         | <b>0</b>              |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                       |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                       |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                            | <b>0</b>              |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | <b>0</b>              |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia       |                       |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ             |                       |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở          |                       |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                       |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                       |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      | <b>56.513.884.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 33.107.300.000        |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 23.406.584.000        |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         | 0                     |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                       |



|      |  |   |
|------|--|---|
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 5    | Chi đảm bảo xã hội                               | 0 |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            | 0 |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | 0 |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 0 |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                        | 0 |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia               |   |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                        |   |

